

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN

CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ

Mã hồ sơ:.....



Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Sinh học; Chuyên ngành: Động vật học

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: **LÊ TRUNG DŨNG**

2. Ngày tháng năm sinh: 17/02/1983; Nam ; Nữ ; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán: Xã Thanh Hồng, Huyện Thanh Hà, Tỉnh Hải Dương

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thị trấn Gia Bình, Huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh

6. Địa chỉ liên hệ:

Vụ Giáo dục Trung học, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 35 Đại Cồ Việt, Hà Nội

Điện thoại di động: 0978.215.397;

E-mail: ltdung@moet.gov.vn; letrungdung_sp@hnue.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

- Từ tháng 6/2012 đến tháng 1/2020: Giảng viên tại Khoa Sinh học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội;

- Từ tháng 2/2020 đến tháng 10/2020: Giảng viên chính tại Khoa Sinh học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội;

- Từ tháng 11/2020 đến nay: Chuyên viên chính tại Vụ Giáo dục Trung học, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Chức vụ cao nhất đã qua: Phó Trưởng Bộ môn Động vật học, Khoa Sinh học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

- Cơ quan công tác hiện nay: Vụ Giáo dục Trung học, Bộ Giáo dục và Đào tạo

Địa chỉ cơ quan: 35 Đại Cồ Việt, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại cơ quan: 02438695144

- Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có):

+ Từ năm 2012 đến năm 2020: Giảng viên cơ hữu tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội;

+ Năm 2021: Giảng viên thỉnh giảng tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.

8. Nghỉ hưu: Chưa.

9. Trình độ đào tạo:

| Loại bằng | Ngày cấp | Số văn bằng | Ngành/ Chuyên ngành | Cơ sở cấp bằng | Quốc gia |
|-----------|-----------|---------------|--|---|----------|
| Đại học | 22/6/2007 | QC 049730 | Địa lý tự nhiên (<i>Chính quy tập trung</i>) | Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia HN | Việt Nam |
| Đại học | 20/5/2011 | 00343717 | Sư phạm Sinh học (<i>Chính quy tập trung</i>) | Trường Đại học Sư phạm HN | Việt Nam |
| Đại học | 12/5/2021 | HDU 002384 | Sư phạm Tiếng Anh (<i>Văn bằng 2</i>) | Trường Đại học Hồng Đức | Việt Nam |
| Tiến sĩ | 08/3/2016 | 006357 | Động vật học | Trường Đại học Sư phạm HN | Việt Nam |

10. Học hàm: Chưa được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS.

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐCDGS cơ sở:

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS ngành, liên ngành: Sinh học.

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

1) Phân loại học, đa dạng và bảo tồn động vật, tập trung nhóm lưỡng cư, bò sát

Đây là hướng nghiên cứu cơ bản và có tiềm năng để phát triển vì Việt Nam là quốc gia có độ đa dạng sinh học cao nhưng hiện đang bị suy giảm bởi các nguyên nhân về biến đổi khí hậu và tác động tiêu cực của con người. Các kết quả nghiên cứu theo hướng này góp phần cung cấp dẫn liệu cho các nhà quản lý làm luận chứng khoa học trong việc xây dựng kế hoạch bảo tồn đa dạng các loài động vật.

2) Sinh học, sinh thái học động vật, tập trung các loài lưỡng cư

Đây là hướng nghiên cứu mới, còn ít được thực hiện ở Việt Nam, giúp hiểu rõ hơn về đặc điểm sinh thái học, đặc điểm tiếng kêu và các giai đoạn phát triển qua biến thái của các loài lưỡng cư – đối tượng động vật nhạy cảm với các biến đổi của môi trường.

Các kết quả nghiên cứu có ý nghĩa trong công tác bảo tồn các loài lưỡng cư ở Việt Nam.

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

14.1. Kết quả đào tạo

- Đã hướng dẫn (số lượng): NCS bảo vệ thành công luận án TS;
- Đã hướng dẫn: 09 học viên Cao học đã bảo vệ thành công luận văn Thạc sĩ.

14.2. Đã hoàn thành đề tài NCKH

- Đã hoàn thành: 03 đề tài NCKH cấp cơ sở (đã nghiệm thu đạt loại: 02 hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; 01 hoàn thành nhiệm vụ);

- Đã hoàn thành: 02 đề tài Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia NAFOSTED với nhiệm vụ là thành viên nghiên cứu chủ chốt (đã nghiệm thu: Đạt).

14.3. Bài báo khoa học

- Đã công bố (số lượng): 59 bài báo khoa học, trong đó có 19 bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín (ISI/SCOPUS), cụ thể:

- + Bài báo thuộc danh mục SCI: 01 bài
- + Bài báo thuộc danh mục SCIE: 12 bài
- + Số bài báo Q2: 07 bài
- + Số bài báo Q3: 11 bài
- + Số bài báo quốc tế không thuộc danh mục ISI: 01 bài
- + Bài báo đăng trên tạp chí khoa học Quốc gia: 19 bài
- + Bài báo đăng kỷ yếu Hội nghị - Hội thảo khoa học Quốc gia: 20 bài
- + Chỉ số H-index của ứng viên (Đã cập nhật ngày 20/10/2021)

✓ ResearchGate Scores: 14,81

✓ Google Scholar: H-index: 10,00

- Danh sách 5 công trình khoa học tiêu biểu nhất:

1) **Le, D.T.**, Nguyen, T.Q., Le, M.D., Ziegler, T. (2016). A new species of *Cyrtodactylus* (Squamata: Gekkonidae) from Ninh Binh Province, Vietnam. *Zootaxa*, 4162, 268-282 (SCIE, Q2, IF 0,931).

2) Nguyen, L.T., Poyarkov, N.J., **Le, D.T.**, Vo, B.D., Phan, H.T., Duong, T.V., Murphy, R., Nguyen, S.N. (2018). A new species of *Leptolalax* (Anura: Megophryidae) from Son Tra Peninsula, central Vietnam. *Zootaxa*, 4388(1), 1-21 (SCIE, Q2, IF 0,931).

3) **Le, D.T.**, Do, Y.T., Tran, T.T., Nguyen, T.Q., Orlov, N.L., Ninh, H.T., Nguyen, T.T. (2021). A new species of *Gracixalus* (Anura: Rhacophoridae) from Northern

Vietnam. Russian Journal of Herpetology, 28(3), 111-122 (SCIE, Q3, IF 0,333).

4) **Le, D.T.**, Nguyen, L.T., Le, M.D., Pham, C.T., Nguyen, T.Q. (2021). Tadpole description of *Leptobrachella petrops* (Rowley, Dau, Hoang, Le, Cutajar et Nguyen, 2017) (Anura: Megophryidae), an endemic species of Vietnam. Russian Journal of Herpetology, 28(3), 145-151 (SCIE, Q3, IF 0,333).

5) **Le, D.T.**, Sitthivong, S., Tran, T.T., Grismer, L.L., Nguyen, T.Q., Le, M.D., Ziegler, T., Luu, V.Q. (2021). First record of the *Cyrtodactylus brevipalmatus* group (Squamata: Gekkonidae) from Vietnam with description of a new species. Zootaxa 4969, 492-510 (SCIE, Q2, IF 0,931).

d) *Số lượng sách đã xuất bản*: 03 sách tham khảo (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội) thuộc nhà xuất bản có uy tín trong nước.

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

- Bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương dành cho học sinh đạt giải Ba trong Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia môn Sinh học, năm học 2000-2001 (*Quyết định số 1432/KT ngày 28/5/2001*);

- Bằng khen của Thành đoàn Thành phố Hà Nội dành cho Đảng viên trẻ Thủ đô xuất sắc tiêu biểu năm 2016 (*Quyết định số 3629/QĐ/TĐTN-VP ngày 29/11/2016*);

- Bằng khen của Thành đoàn Thành phố Hà Nội dành cho Cán bộ Đoàn có thành tích trong công tác Đoàn và phong trào Thanh niên Thủ đô Khối Đại học, Cao đẳng năm học 2015-2016 (*Quyết định số 3420/QĐ-TNHN ngày 19/8/2016*);

- Giải thưởng 26 tháng 3 dành cho cán bộ đoàn có thành tích xuất sắc trong công tác đoàn và phong trào thanh niên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (*Quyết định số 01/XIII, ngày 20/02/2017*);

- Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm học 2016-2017 (*Quyết định số 5906/QĐ-ĐHSPHN ngày 2/7/2017*);

- Giải thưởng Khoa học Công nghệ dành cho Nhà khoa học trẻ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2019 (*Quyết định số 2331/QĐ-ĐHSPHN ngày 13/5/2019*);

- Giải thưởng Sáng tạo trẻ Đoàn trường Đại học Sư phạm Hà Nội dành cho đoàn viên có thành tích xuất sắc trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học (*Số khen thưởng 02/XVIII-QĐGT-TNSP ngày 12/02/2019*);

- Bằng khen Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo dành cho giảng viên đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hai năm liên tục từ năm học 2017-2018 đến năm 2018-2019 (*Quyết*

định số 2080/QĐ-BGDĐT ngày 24/7/2020).

16. Kỷ luật: Không

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo

1.1. Tiêu chuẩn

+ Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp chuẩn mực, có lối sống và sinh hoạt lành mạnh, văn minh, thân thiện, phù hợp với môi trường giáo dục hiện đại.

+ Có tác phong và tư cách chuẩn mực của một nhà giáo, tận tình, làm việc khoa học và sáng tạo; luôn trung thực, khách quan và giúp đỡ bạn bè đồng nghiệp trong giảng dạy cũng như nghiên cứu khoa học.

+ Luôn học hỏi và nâng cao trình độ, lao động khoa học và sáng tạo, đảm bảo trình độ trên chuẩn về chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm.

+ Có tư tưởng trong sáng, luôn thân thiện với cộng đồng và môi trường xung quanh, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của một giảng viên trong thời đại hội nhập sâu rộng với thế giới để thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao.

1.2. Nhiệm vụ

- Thực hiện tốt nhiệm vụ nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên theo quy định của Luật Giáo dục Việt Nam, Luật Giáo dục Đại học của Việt Nam, chế độ làm việc của giảng viên và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Thực hiện công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học theo đúng kế hoạch, đảm bảo đầy đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của chương trình đào tạo trình độ đại học và sau đại học được cơ sở đào tạo phân công.

- Tích cực kết nối với các chuyên gia, tổ chức quốc tế trong nghiên cứu khoa học, công bố công trình khoa học trên các tạp chí quốc tế; thực hiện nghiên cứu khoa học ở Việt Nam dưới sự tài trợ của tổ chức Idea Wild (Mỹ) qua hai năm 2013, 2014; đã tham gia thực tập sinh ngắn hạn về *Knowledge Sector Development Vietnam (Australian Leadership Awards: Fellowship Program 2013)* tại Đại học Monash (Úc) năm 2013 (đơn vị tài trợ: Chính phủ Úc), tham gia và báo cáo ở Hội thảo *In 6th International Symposim on Asian Vertebrate Species Diversity* tại Viện Hàn lâm Khoa học Indonesia năm 2016 (đơn vị tài trợ: Chương trình JSPS Core to Core, Nhật Bản); tham dự Hội thảo *Research and Development Conference on Invasive Alien Species Management and Biosecurity Measures in the Asia-Pacific Region* tại Manila, Philippines năm 2019 (đơn vị tài trợ: Ban tổ chức Hội nghị).

- Tham gia biên soạn sách tham khảo phục vụ đào tạo trình độ đại học và sau đại

học; hướng dẫn sinh viên đại học làm khóa luận, học viên cao học làm luận văn; Luôn tham gia tích cực các hoạt động chuyên môn như dự giờ, thao giảng, seminars, ... trong Khoa Sinh học và Bộ môn Động vật học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

- Không ngừng tự học tập và tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; luôn đổi mới phương pháp giảng dạy và ứng dụng công nghệ thông tin; là tấm gương tốt để người học noi theo. Luôn gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân và quyền công dân, luôn thực hiện tốt các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các quy định của cơ sở giáo dục, đào tạo.

- Thường xuyên rèn luyện đạo đức, phẩm chất, uy tín, danh dự của một giảng viên. Luôn tôn trọng và đối xử công bằng, khách quan với người học, bạn bè và đồng nghiệp; luôn bảo vệ các quyền và lợi ích của người học.

- Quan tâm nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học công nghệ để chuyển giao; luôn phấn đấu để thực hiện vượt định mức nghiên cứu được giao đối với một giảng viên đại học.

2. Thời gian tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số có 09 năm đào tạo trình độ Đại học và Sau đại học (2012-2021).

(Khai cụ thể ít nhất 6 năm học, trong đó có 3 năm học cuối tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ)

| TT | Năm học | Số lượng NCS đã hướng dẫn | | Số lượng ThS đã hướng dẫn | Số khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD | Số lượng giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp | | Tổng số giờ giảng trực tiếp/giờ quy đổi/ Số giờ định mức |
|-----------------------|-----------|---------------------------|-----|---------------------------|----------------------------------|---|-------|--|
| | | Chính | Phụ | | | ĐH | SDH | |
| 1 | 2015-2016 | | | | 0 | 200,00 | 0 | 200/200/135 |
| 2 | 2016-2017 | | | | 2 (50 giờ) | 200,00 | 20,00 | 220/270/135 |
| 3 | 2017-2018 | | | 3 (175 giờ) | 3 (130 giờ) | 291,44 | 85,00 | 376,44/681,44 /135 |
| 3 năm học cuối | | | | | | | | |
| 4 | 2018-2019 | | | 3 (140 giờ) | 2 (105 giờ) | 658,46 | 62,77 | 721,23/966,23 /135 |
| 5 | 2019-2020 | | | 2 (105 giờ) | 1 (25 giờ) | 263,00 | 47,50 | 310,50/440,50 /135 |
| 6 | 2020-2021 | | | 1 (35 giờ) | 4 (155 giờ) | 90,00 | 100,0 | 190,00/380,00 /135 |

(*) Số giờ chuẩn của giảng viên thỉnh giảng: Trước ngày 25/3/2015 theo QĐ số 64/2008/QĐ-BGDĐT: $50\% \times 280$ giờ = 140 giờ; Từ ngày 25/3/2015 theo TT số 47/2014/TT-BGDĐT: $50\% \times 270$ giờ = 135 giờ; Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

3. Ngoại ngữ

3.1. Ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài :

- Học ĐH; Tại nước:.....: Từ năm..... đến năm.....

- Bảo vệ luận văn ThS hoặc luận án TS hoặc TSKH ; Tại nước:.....

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước :

- Tốt nghiệp ĐH sư phạm Tiếng Anh tại Trường Đại học Hồng Đức

- Số bằng: HDU 002384. Năm cấp: 2021

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài :

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:.....

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước):.....

d) Đối tượng khác ; Diễn giải:.....

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ):

- B2 Khung tham chiếu Châu Âu do Đại học Thái Nguyên cấp năm 2016 trước khi bảo vệ luận án Tiến sĩ;

- Cử nhân sư phạm tiếng Anh tại Trường Đại học Hồng Đức, tốt nghiệp năm 2021;

- Chứng chỉ TKT và CILL về giảng dạy bằng tiếng Anh, được cấp năm 2017, của

Đại học Cambridge.

4. Hướng dẫn NCS, HVCH đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng:

| TT | Họ tên Học viên Cao học | Đối tượng | | Trách nhiệm hướng dẫn | | Thời gian hướng dẫn | Cơ sở đào tạo | Ngày tháng năm được cấp bằng |
|----|-------------------------------|-----------|----------|--------------------------|-----|------------------------------|---------------------------|------------------------------------|
| | | NCS | HV CH | Chính | Phụ | | | |
| 1 | Lường Văn Kim | | X | X | | 2017- 2018 | Trường Đại Học Sư Phạm | 26/12/2018 |

| | | | | | | | | |
|---|-----------------------|--|---|---|---|-----------|-------------------------------|---|
| | | | | | | | Hà Nội | |
| 2 | Nguyễn Quỳnh Trang | | X | X | | 2017-2018 | Trường Đại Học Sư Phạm Hà Nội | 26/12/2018 |
| 3 | Huỳnh Thị Thanh Thúy | | X | X | | 2018-2019 | Trường Đại Học Sư Phạm Hà Nội | 21/01/2020 |
| 4 | Nguyễn Phan Ngọc Linh | | X | X | | 2019-2020 | Trường Đại Học Sư Phạm Hà Nội | 18/01/2021 |
| 5 | Nguyễn Quốc Bảo | | X | | X | 2018-2019 | Trường Đại Học Sư Phạm Hà Nội | 21/01/2020 |
| 6 | Nguyễn Thị Yến | | X | | X | 2018-2019 | Trường Đại Học Sư Phạm Hà Nội | 21/01/2020 |
| 7 | Phan Quang Tiến | | X | | X | 2017-2018 | Trường Đại Học Sư Phạm Hà Nội | 26/12/2018 |
| 8 | Lê Thị Thu Trang | | X | | X | 2019-2020 | Trường Đại Học Sư Phạm Hà Nội | 18/01/2021 |
| 9 | Đào Ngọc Anh | | X | X | | 2020-2021 | Trường Đại Học Sư Phạm Hà Nội | - Hiện chưa có bằng ThS; - Quyết định số 4705/QĐ-ĐHSPHN ngày 13/10/2021 về việc cấp bằng Thạc sĩ |

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

5.1. Trước khi bảo vệ luận án Tiến sĩ: Không có

5.2. Sau khi bảo vệ luận án Tiến sĩ: 03 sách tham khảo

| TT | Tên sách | Loại sách | Nhà xuất bản và năm xuất bản | Số tác giả | Chủ biên | Phần biên soạn (từ trang ... đến trang....) | Xác nhận của cơ sở GDDH (số văn bản xác nhận sử dụng sách) |
|-----------|--|------------------|-------------------------------------|-------------------|-----------------|---|--|
| 1 | Lưỡng cư và Bò sát ở Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé | Tham khảo | NXB Nông Nghiệp, 2018 | 4 | | Chương I (13-20); Chương II (21-102). | Giấy chứng nhận số 701/ĐHSPHN ngày 26/7/2021 của Trường ĐH Sư phạm HN |
| 2 | Sinh vật ngoại lai xâm hại ở tỉnh Hải Dương | Tham khảo | NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2020 | 4 | X | Chương I (7-16); Mục 2.1, Chương II (18-25); Mục 2.2, Chương II (56-71) | Giấy chứng nhận số 526/GCN-ĐHSPHN ngày 27/10/2021 của Trường ĐH Sư phạm HN |
| 3 | Hệ thống học sinh giới | Tham khảo | NXB Giáo dục, 2020 | 2 | | Mục 2.1, Chương 2 (26-30); Chương 4 (106-149) | Giấy chứng nhận số 526/GCN-ĐHSPHN ngày 27/10/2021 của Trường ĐH Sư phạm HN |

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu

| TT | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (chương trình, dự án, đề tài,...) | Trách nhiệm (CN, PCN, TK) | Mã số, cấp quản lý | Quyết định giao nhiệm vụ (số, ngày tháng) | Thời gian thực hiện (tháng, năm đến tháng, năm...) | Văn bản nghiệm thu (văn bản, số, ngày tháng, năm), xếp loại kết quả |
|----|--|---------------------------|---|---|---|--|
| 1 | Nghiên cứu thành phần loài lưỡng cư và xác định các loài cần ưu tiên bảo tồn tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Mùong Nhé, tỉnh Điện Biên | Chủ nhiệm | - Mã số: SPHN-13-247 - Cấp quản lý: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội | Quyết định số 2065/QĐ-ĐHSPHN-KH ngày 14/6/2013 | 6/2013-12/2014 | - Quyết định số 9036/QĐ-ĐHSPHN-KHCN ngày 31/12/2014 - Kết quả: Xuất sắc |
| 2 | Khám phá mức độ đa dạng và cấu trúc quần xã của các loài bò sát và ếch nhái (Reptilia và Amphibia) ở vùng Tây Bắc Việt Nam | Nghiên cứu chủ chốt | - Mã số: 106-NN.05-2014.34 - Cấp quản lý: Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) | Quyết định số 08/QĐ-HĐQL-NAFOSTED ngày 20/1/2015 | 1/2015-8/2017 | - Quyết định số 168/QĐ-HĐQL-NAFOSTED ngày 8/9/2017 - Kết quả: Đạt |
| 3 | Nghiên cứu lưỡng cư, bò sát ở Khu Bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long, tỉnh Ninh Bình | Chủ nhiệm | - Mã số: SPHN16-19TT - Cấp quản lý: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội | Quyết định số 7639/QĐ-ĐHSPHN-KHCN ngày 28/10/2016 | 06/2016-09/2017 | - Quyết định số 1480/QĐ-ĐHSPHN-KHCN ngày 24/4/2019 - Kết quả: Đạt |
| 4 | Đa dạng và giá trị bảo tồn các loài lưỡng cư, bò sát ở Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Mù | Chủ nhiệm | - Mã số: SPHN17-09 - Cấp quản lý: Trường Đại học Sư phạm | Quyết định số 9812/QĐ-ĐHSPHN-KHCN ngày 11/12/2017 | 07/2017-11/2018 | - Quyết định số 1481/QĐ-ĐHSPHN-KHCN ngày 24/4/2019 - Kết quả: Xuất |

| | | | | | | |
|---|---|---------------------------|---|---|-------------------|---|
| | Cang Chải, tỉnh Yên Bái | | Hà Nội | | | sắc |
| 5 | Bí ẩn rừng mưa nhiệt đới: khám phá khu hệ bò sát và lưỡng cư ở hệ sinh thái núi đá vôi thuộc vùng Đông Bắc Việt Nam | Nghiên cứu chủ chốt | - Mã số: 106.05- 2017.329 - Cấp quản lí: Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) | Quyết định số 114/QĐ- HDQL- NAFOSTED ngày 4/7/2018 | 8/2018- 1/2021 | - Quyết định số 18/QĐ-HDQL- NAFOSTED ngày 2/4/2021 - Kết quả: Đạt |

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố

7.1. Bài báo khoa học đã công bố

(Ghi chú: Tách thành 2 giai đoạn: Trước và sau khi bảo vệ luận án TS đối với ứng viên chức danh PGS; trước và sau khi được công nhận chức danh PGS đối với ứng viên chức danh GS; Từ viết tắt: X là tác giả chính của bài báo; C là tác giả liên hệ của bài báo)

| T | Tên bài báo/báo cáo khoa học | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN | Loại tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi) | Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn) | Tập, số, trang | Năm công bố |
|--|--|------------|------------------|---|---|--|----------------|-------------|
| I. BÀI BÁO KHOA HỌC QUỐC TẾ UY TÍN (SCI, SCIE, ISI, SCOPUS): 19 | | | | | | | | |
| ✓ Trước khi bảo vệ luận án Tiến sĩ: 07 | | | | | | | | |
| 1 | <i>Babina lini</i> (Chou, 1999) and <i>Hylarana menglaensis</i> Fei, Ye et Xie, 2008, two additional Anura species for the herpetofauna of Vietnam | 5 | X | Russian Journal of Herpetology 1026-2296 | SCIE (0.325, Q3) | 7 | 21(4): 315-321 | 2014 |
| 2 | First record of | 5 | | Current | ISI | 15 | 33(2): | 2014 |

| | | | | | | | | |
|---|--|---|---|---|---------------------|----|-------------------|------|
| | <i>Philautus petilus</i> Stuart and Heatwole, 2004 (Amphibia: Anura: Rhacophoridae) from Vietnam and its phylogenetic position. | | | Herpetology 1345-5834 | (0.450, Q3) | | 112-120 | |
| 3 | First records of <i>Leptolalax eos</i> Ohler, Wollenberg, Grosjean, Hendrix, Vences, Ziegler et Dubois, 2011 and <i>Hylarana</i> <i>cubitalis</i> (Smith, 1917) (Anura: Megophryidae, Ranidae) from Vietnam | 5 | | Russian Journal of Herpetology 1026-2296 | SCIE (0.325, Q3) | 10 | 21(3): 195-200 | 2014 |
| 4 | A new species of <i>Tylototriton</i> Anderson, 1871 (Amphibia: Salamandridae) from Northern Indochina | 8 | X | Current Herpetology 1345-5834 | ISI (0.450, Q3) | 25 | 34(1): 38- 50 | 2015 |
| 5 | Review of the genus <i>Sinonatrix</i> in Vietnam with a new country record of <i>Sinonatrix</i> <i>yunnanensis</i> Rao et Yang, 1998 | 6 | X | Russian Journal of Herpetology 1026-2296 | SCIE (0.333, Q3) | 6 | 22(2): 84-88 | 2015 |
| 6 | First records of <i>Megophrys</i> <i>daweimontis</i> | 5 | X | Asian Herpetologica 1 Research | SCIE (0.553, Q2) | 4 | 6(1): 66-72 | 2015 |

| | | | | | | | | |
|---|--|---|------|--|------------------|---|------------------|------|
| | Rao and Yang, 1997 and <i>Amolops vitreus</i> (Bain, Stuart and Orlov, 2006) (Anura: Megophryidae, Ranidae) from Vietnam | | | 2095-0357 | | | | |
| 7 | New provincial records of skinks (Squamata: Scincidae) from Northwestern Vietnam | 5 | | Biodiversity Data Journal 1314-2828 | SCIE (1.029, Q2) | 6 | 3: 1-21 | 2015 |
| ✓ Sau khi bảo vệ luận án Tiến sĩ: 12 | | | | | | | | |
| 8 | First record of the <i>Cyrtodactylus brevipalmatus</i> group (Squamata: Gekkonidae) from Vietnam with description of a new species | 8 | X | Zootaxa 1175-5326 | SCIE (0.994, Q2) | | 4969(3): 492-510 | 2021 |
| 9 | Two new records of <i>Leptobrachella</i> (Anura: Megophryidae) from Vietnam. | 4 | X, C | Russian Journal of Herpetology 1026-2296 | SCIE (0.455, Q3) | | 28(4): 219-224 | 2021 |
| 10 | Tadpole description of <i>Leptobrachella petrops</i> (Rowley, Dau, Hoang, Le, Cutajar, & Nguyen, 2017) (Anura: | 8 | X | Russian Journal of Herpetology 1026-2296 | SCIE (0.455, Q3) | | 28(3): 145-151 | 2021 |

| | | | | | | | | |
|----|--|----|---|---|---------------------|----|---------------------|------|
| | Megophryidae), an endemic species of Vietnam | | | | | | | |
| 11 | A new species of <i>Gracixalus</i> (Anura: Rhacophoridae) from Northern Vietnam | 7 | X | Russian Journal of Herpetology 1026-2296 | SCIE (0.455, Q3) | | 28(3): 111-122 | 2021 |
| 12 | A new species of <i>Leptolalax</i> (Anura: Megophryidae) from Son Tra Peninsula, central Vietnam | 7 | | Zootaxa 1175-5326 | SCIE (0.994, Q2) | 24 | 4388(1): 1-21 | 2018 |
| 13 | Two new and potentially highly threatened <i>Megophrys</i> Horned frogs (Amphibia: Megophryidae) from Indochina's highest mountains | 10 | | Zootaxa 1175-5326 | SCIE (0.994, Q2) | 35 | 4508(3): 301-333 | 2018 |
| 14 | A new species of <i>Cyrtodactylus</i> (Squamata: Gekkonidae) from Ninh Binh Province, Vietnam | 4 | X | Zootaxa 1175-5326 | SCIE (0.994, Q2) | 14 | 4162(2): 268-282 | 2016 |
| 15 | Two additional records of megophryid frogs, <i>Leptobrachium</i> <i>masatakasatoi</i> | 6 | | Revue suisse de Zoologi 0035-418 | SCI (0.431, Q2) | 16 | 123(1): 35-43 | 2016 |

| | | | | | | | | |
|--|---|---|---------|---|--------------------|--|-------------------|------|
| | Matsui, 2013 and <i>Leptolalax minimus</i> (Taylor, 1962), for the herpetofauna of Vietnam | | | | | | | |
| 16 | New records of frogs from Quang Nam Province, central Vietnam | 7 | X, C | Herpetology Notes 2071-5773 | SCOPUS (0.401, Q3) | | 14: 317-324 | 2021 |
| 17 | New records and an updated checklist of amphibians and snakes from Tuyen Quang Province, Vietnam. | 7 | X | Bonn zoological Bulletin | SCOPUS (0.481, Q4) | | 70(1): 201-219 | 2021 |
| 18 | New records of amphibians (Anura: Megophryidae, Ranidae) from Dien Bien Province, Vietnam | 5 | | Herpetology Notes 2071-5773 | SCOPUS (0.401, Q3) | | 12: 375-387 | 2019 |
| 19 | New records and an updated list of snakes from Yen Bai Province, Vietnam | 5 | X | Herpetology Notes 2071-5773 | SCOPUS (0.401, Q3) | | 11: 101-108 | 2018 |
| II. BÀI BÁO THUỘC DANH MỤC TẠP CHÍ QUỐC TẾ KHÁC: 01 | | | | | | | | |
| ✓ Sau khi bảo vệ luận án Tiến sĩ: 01 | | | | | | | | |
| 20 | Biodiversity and composition of the herpetofauna from the Tien Hai Wetland Nature Reserve, | 4 | X, C | Journal of Advanced Biotechnology and Experimental Therapeutics | QUỐC TẾ | | 3: 116-21 | 2020 |

| | | | | | | | | |
|---|--|---|---|---|----|--|--------------------|------|
| | North Vietnam | | | 2616-4760 | | | | |
| III. BÀI BÁO TRÊN TẠP CHÍ QUỐC GIA: 19 | | | | | | | | |
| ✓ Trước khi bảo vệ luận án Tiến sĩ: 04 | | | | | | | | |
| 21 | Status of the collection of amphibians and reptiles in the Museum of Biology, Hanoi National university of Education | 4 | | VNU Journal of Natural Sciences and Technology 0866-8612 | QG | | 28(2): 100- 109 | 2012 |
| 22 | Ghi nhận vùng phân bố mới của năm loài rắn (Squamata: Serpentes) ở tỉnh Quảng Nam | 4 | | Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội 0866-8612 | QG | | 30(1S): 73-78 | 2014 |
| 23 | New records of snakes (Squamata: Serpentes) from Dien Bien Province | 4 | X | Tạp chí Sinh học 0866-7160 | QG | | 36(4): 460-470 | 2014 |
| 24 | First records of distribution and advertisement calls of <i>Feihyla vittata</i> (Boulenger, 1887) and <i>Polypedates megacephalus</i> Hallowell, 1861 (Anura: Rhacophoridae) in Dien Bien Province, Vietnam. | 4 | X | VNU Journal of Natural Sciences and Technology 0866-8612 | QG | | 30(1S): 7-15 | 2014 |
| ✓ Sau khi bảo vệ luận án Tiến sĩ: 15 | | | | | | | | |
| 25 | The first list of amphibians and | 2 | X | Acamedia Journal of | QG | | 43(1): 61-76 | 2021 |

| | | | | | | | | |
|----|--|---|------|---|----|--|------------------|------|
| | reptiles from Soc Son watershed protection forest, Ha Noi City, Vietnam | | | Biology | | | | |
| 26 | An extended tadpole description of <i>Rhacophorus helenae</i> (Rowley, Tran, Hoang, and Le, 2012) (Anura: Rhacophoridae) from Dong Nai Culture and Nature Reserve, an endemic species of Vietnam | 3 | X | HNUE Journal of Science | QG | | 66(2): 177-188 | 2021 |
| 27 | Preliminary data on distribution of amphibians and reptiles from Chi Linh Special- Use forest in Hai Duong province, Northern Vietnam | 4 | X, C | HNUE Journal of Science 0868-3719 | QG | | 65(10): 124-133 | 2020 |
| 28 | Thành phần thức ăn của loài Cóc mây phê <i>Brachytarsophrys feae</i> (Boulenger, 1887) và Cóc mắt bên <i>Megophrys major</i> (Boulenger, | 2 | | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên 1859-2171 | QG | | 225(08): 286-291 | 2020 |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|------|---|----|--|-----------------|------|
| | 1908) tại Vườn quốc gia Xuân Sơn, tỉnh Phú Thọ | | | | | | | |
| 29 | Amphibian diversity and abundance from two streams in Xuan Son National Park | 3 | C | HNUE Journal of Science 0868-3719 | QG | | 64(6): 151-160 | 2019 |
| 30 | <i>Limnonectes nguyenorum</i> Mcleod, Kurlbaum & Hoang, 2015 (Anura: Dicroglossidae), a new frog record from Yen Bai province, Northwestern Vietnam | 2 | X, C | HNUE Journal of Science 0868-3719 | QG | | 64(10): 141-147 | 2019 |
| 31 | Đa dạng thành phần loài và đặc điểm phân bố lưỡng cư, bò sát ở khu vực rừng Mường Phăng – Pá Khoang, tỉnh Điện Biên | 5 | X, C | HNUE Journal of Science 0868-3719 | QG | | 64(10A): 3-10 | 2019 |
| 32 | Ghi nhận phân bố mới của bốn loài trong họ Rhacophoridae Hoffman, 1932 tại Vườn quốc gia Xuân Sơn, Tỉnh Phú Thọ | 2 | | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên 1859-2171 | QG | | 207(14): 61-66 | 2019 |
| 33 | Ghi nhận mới và cập nhật thành phần loài lưỡng cư, bò sát tại | 2 | | Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên | QG | | 225(14): 72-78 | 2019 |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|---------|--|----|--|--------------------|------|
| | Vườn quốc gia Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu | | | 1859-2171 | | | | |
| 34 | New records of <i>Odorrana Fei</i> , Ye & Huang (Anura: Ranidae) from Yen Bai Province, Northern Vietnam | 4 | X, C | HNUE Journal of Science 0868-3719 | QG | | 63(6): 144-150 | 2018 |
| 35 | Advertisement calls of four species of anurans from Van Long Wetland Nature Reserve, Ninh Binh Province, Vietnam | 2 | X, C | HNUE Journal of Science 0868-3719 | QG | | 63(6): 151-158 | 2018 |
| 36 | Morphological and acoustic characteristic of two species of the genus <i>Occidozyga</i> Kuhn and van Hasselt, 1822 (Anura: Dicroglossidae) in Vietnam | 2 | X, C | HNUE Journal of Science 0868-3719 | QG | | 63(11): 177-184 | 2018 |
| 37 | Advertisement calls and mating behaviour of <i>Chiromantis doriae</i> (Boulenger, 1803) (Anura: Rhacophoridae) from | 3 | C | HNUE Journal of Science 0868-3719 | QG | | 63(11): 162-168 | 2018 |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|---------|--|----|---|-------------------|------|
| | Northwestern Vietnam | | | | | | | |
| 38 | New records of snakes (Squamata: Serpentes) from Huu Lien Nature Reserve, Lang Son Province | 4 | C | Acamedia Journal of Biology 0866-7160 | QG | | 40(3): 128-133 | 2018 |
| 39 | Đặc điểm âm học và hình thái nòng nọc của loài Nhái bầu hoa cương <i>Microhyla marmorata</i> Bain & Nguyen, 2004 ở Vườn quốc gia Xuân Sơn, tỉnh Phú Thọ | 4 | X, C | Tạp chí Sinh học 0866-7160 | QG | 2 | 38(2): 154-161 | 2016 |

IV. BÀI BÁO KỸ YẾU HỘI NGHỊ, HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA: 20

✓ Trước khi bảo vệ luận án Tiến sĩ: 07

| | | | | | | | | |
|----|---|---|---------|--|--|--|-----------------------|------|
| 40 | Diversity and harvesting status of turtles in Muong Nhe Nature Reserve, Dien Bien Province | 6 | X, C | Proceedings of the 1 st National scientific Conference on Biological Research and Teaching in Vietnam, ISBN 978-604-60-0157-7 | | | 65-70 | 2012 |
| 41 | Đặc điểm hình thái nòng nọc loài Cóc mắt bên - <i>Xenophrys major</i> (Boulenger, 1908) tại Vườn quốc gia Tam | 4 | | Kỹ yếu Hội thảo Toàn quốc về nghiên cứu và Giảng dạy Sinh học tại Việt Nam, ISBN 978- | | | Lần thứ 1: 135-142 | 2012 |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|---------|--|--|--|-----------------------|------|
| | Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc | | | 604-60-0157-7 | | | | |
| 42 | Dữ liệu bước đầu về thành phần loài lưỡng cư, bò sát tại đảo Hòn Lao của quần đảo Cù Lao Chàm | 4 | | Kỷ yếu Hội thảo Toàn quốc về nghiên cứu và Giảng dạy Sinh học tại Việt Nam, ISBN 978-604-60-0157-7 | | | Lần thứ 1: 106-113 | 2012 |
| 43 | Lần đầu ghi nhận ba loài ếch cây (Amphibia: Anura: Rhacophoridae) tại tỉnh Điện Biên | 4 | X, C | Kỷ yếu Hội thảo Toàn quốc về Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, ISBN 978-604-60-0730-2 | | | Lần thứ 5: 443-448 | 2013 |
| 44 | Đặc điểm hình thái và tiếng kêu của loài Cóc mắt bên - <i>Xenophrys major</i> (Boulenger, 1908) tại Vườn quốc gia Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc | 4 | | Kỷ yếu Hội thảo Toàn quốc về Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, ISBN 978-604-60-0730-2 | | | Lần thứ 5: 96-100 | 2013 |
| 45 | Dẫn liệu mới về thành phần loài lưỡng cư, bò sát ở Vườn Quốc gia Xuân Sơn, tỉnh Phú Thọ | 3 | | Hội nghị Khoa học Toàn quốc về Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, ISBN 978-604-60-0730-2 | | | Lần thứ 5: 654-659 | 2013 |
| 46 | Đa dạng các loài ếch cây | 5 | | Kỷ yếu Hội thảo Toàn | | | Lần thứ 6: | 2015 |

| | | | | | | | | |
|---|--|---|---------|---|--|--|---------------------------|------|
| | (Amphibia: Anura: Rhacophoridae) ở tỉnh Điện Biên | | | quốc về Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, ISBN 978-604-913- 408-1 | | | 954-959 | |
| ✓ Sau khi bảo vệ luận án Tiến sĩ: 13 | | | | | | | | |
| 47 | Checklist of amphibians and reptiles from Pa Thom Limestone Karsts forest, Dien Bien Province, Northwestern Vietnam | 4 | X, C | Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia Quản lý Tài nguyên, Môi trường và Phát triển bền vững Vùng Tây Bắc, Việt Nam. NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, ISBN 978- 604-9955-92- 1 | | | Lần thứ 1: 42-53 | 2020 |
| 48 | Tadpole description of <i>Theلودerma</i> <i>albopunctatum</i> (Liu & Hu, 1962) (Anura: Rhacophoridae) from Cham Chu Nature Reserve, Northern Vietnam | 4 | X, C | Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia Quản lý Tài nguyên, Môi trường và Phát triển bền vững Vùng Tây Bắc, Việt Nam. NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, ISBN 978- 604-9955-92- 1 | | | Lần thứ 1: 163-170 | 2020 |
| 49 | Thành phần loài và phân bố các loài ngoại lai xâm hại và có nguy cơ xâm hại | 5 | X, C | Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Toàn quốc về Nghiên cứu | | | Lần thứ 4, 480- 489 | 2020 |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|---|---|--|--|--------------------|------|
| | ở huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương | | | và Giảng dạy Sinh học ở Việt Nam, ISBN 978-604-9955-23-5 | | | | |
| 50 | Con đường hình thành tổ tiên của Metazoa từ nhân chuẩn đơn bào | 2 | C | Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Toàn quốc về Nghiên cứu và Giảng dạy Sinh học ở Việt Nam, ISBN 978-604-9955-23-5 | | | Lần thứ 4: 61-74 | 2020 |
| 51 | Distribution extension and tadpole description of <i>Leptobrachium ailaonicum</i> (Yang, Chen, and Ma, 1983) (Anura: Megophryidae) in Vietnam | 5 | C | Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Quốc gia về Lương cư và Bò sát ở Việt Nam, 978-604-913-853-9 | | | Lần thứ 4: 120-125 | 2019 |
| 52 | Đặc điểm hình thái và thành phần thức ăn của loài Cá cóc bụng hoa <i>Paramesotriton deloustali</i> (Bourret, 1934) (Amphibia, Caudata, Salamandridae) ở Vườn quốc gia Tam Đảo | 4 | | Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Quốc gia về Lương cư và Bò sát ở Việt Nam, 978-604-913-853-9 | | | Lần thứ 4, 126-134 | 2019 |
| 53 | New records of | 5 | | Kỷ yếu Hội | | | Lần | 2019 |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|------|--|--|--|---------------------|------|
| | Cascade frogs (Amphibia: Anura: Ranidae: Odorrana) from Tuyen Quang Province | | | ngị Khoa học Quốc gia về Lưỡng cư và Bò sát ở Việt Nam, 978-604-913-853-9 | | | thứ 4, 173-177 | |
| 54 | Three new records of snakes from Mau Son moutain, Lang Son Province, Vietnam | 5 | C | Báo cáo khoa học quốc gia về nghiên cứu và giảng dạy sinh học ở Việt Nam, ISBN 978-604-913-695-5 | | | Lần thứ 3: 673-678. | 2018 |
| 55 | Nhận thức về hệ thống phân chia sinh giới dựa trên quan hệ phát sinh chủng loại của các nhóm sinh vật bậc cao được giới thiệu trong Campbell Biology qua một số lần tái bản gần đây | 2 | C | Báo cáo khoa học quốc gia về nghiên cứu và giảng dạy sinh học ở Việt Nam, ISBN 978-604-913-695-5 | | | Lần thứ 3: 483-490 | 2018 |
| 56 | New records of reptiles from Tuyen Quang Province | 6 | C | Báo cáo khoa học quốc gia về nghiên cứu và giảng dạy sinh học ở Việt Nam lần thứ 3, ISBN 978-604-913-695-5 | | | Lần thứ 3: 371-381 | 2018 |
| 57 | Đặc điểm âm học và hình thái nòng nọc loài Nhái bầu vân | 5 | X, C | Hội thảo quốc gia về lưỡng cư và bò sát ở Việt Nam, | | | Lần thứ 3: 160-168 | 2016 |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|---------|---|--|--|-----------------------|------|
| | <i>Microhyla pulchra</i> Hallowell, 1861 ở Khu Bảo tồn thiên nhiên-văn hoá Đồng Nai | | | ISBN 978-604-913-502-6 | | | | |
| 58 | Thành phần loài và đặc điểm phân bố các loài lưỡng cư và bò sát ở Khu Bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long, tỉnh Ninh Bình | 5 | X, C | Hội thảo quốc gia về lưỡng cư và bò sát ở Việt Nam, ISBN 978-604-913-502-6 | | | Lần thứ 3: 52-59 | 2016 |
| 59 | Đặc điểm âm học và hình thái nòng nọc của loài Chàng mấu sơn <i>Hylarana maosonensis</i> Bourret, 1937 ở Vườn quốc gia Xuân Sơn, tỉnh Phú Thọ | 4 | X, C | Báo cáo Khoa học về nghiên cứu và giảng dạy Sinh học ở Việt Nam, ISBN 978-604-62-5440-9 | | | Lần thứ 2: 189-196 | 2016 |

7.2. *Bảng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích:* Không có

7.3. *Giải thưởng quốc gia, quốc tế:* Không có

7.4. *Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế:* Không có

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

Tham gia xây dựng và phát triển chương trình đào tạo Thạc sĩ Sinh học của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội:

| TT | Chương trình đào tạo | Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia) | Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm) | Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng | Văn bản đưa vào áp dụng thực tế | Ghi chú |
|----|-----------------------------------|--------------------------------|--|------------------------------------|---|---------|
| 1 | Thạc sĩ Chuyên ngành Động vật học | Tham gia | Quyết định tiểu ban xây dựng và điều chỉnh | Trường Đại học Sư phạm Hà | Quyết định ban hành chương trình đào tạo số | |

| | | | | | | |
|---|---|----------|---|--|--|--|
| | (8420103) | | chương trình đào tạo số 2871/QĐ- ĐHSPHN-ĐT ngày 10/5/2018 | Nội | 7865/QĐ- ĐHSPHN ngày 10/10/2018 | |
| 2 | Thạc sĩ Chuyên ngành Thực vật học (8420111) | Tham gia | Quyết định tiểu ban xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo số 2877/QĐ- ĐHSPHN-ĐT ngày 10/5/2018 | Trưởng Đại học Sư phạm Hà Nội | Quyết định ban hành chương trình đào tạo số 7870/QĐ- ĐHSPHN ngày 10/10/2018 | |
| 3 | Thạc sĩ Chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học (8140111) | Tham gia | Quyết định tiểu ban xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo số 2876/QĐ- ĐHSPHN-ĐT ngày 10/5/2018 | Trưởng Đại học Sư phạm Hà Nội | Quyết định ban hành chương trình đào tạo số 7866/QĐ- ĐHSPHN ngày 10/10/2018 | |
| 4 | Thạc sĩ Chuyên ngành Di truyền học (8420121) | Tham gia | Quyết định tiểu ban xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo số 2875/QĐ- ĐHSPHN-ĐT ngày 10/5/2018 | Trưởng Đại học Sư phạm Hà Nội | Quyết định ban hành chương trình đào tạo số 7864/QĐ- ĐHSPHN ngày 10/10/2018 | |
| 5 | Thạc sĩ Chuyên ngành Sinh thái học (8420120) | Tham gia | Quyết định tiểu ban xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo số 2874/QĐ- ĐHSPHN-ĐT ngày 10/5/2018 | Trưởng Đại học Sư phạm Hà Nội | Quyết định ban hành chương trình đào tạo số 7868/QĐ- ĐHSPHN ngày 10/10/2018 | |
| 6 | Thạc sĩ Chuyên ngành Sinh học thực nghiệm (8420114) | Tham gia | Quyết định tiểu ban xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo số 2872/QĐ- ĐHSPHN-ĐT ngày 10/5/2018 | Trưởng Đại học Sư phạm Hà Nội | Quyết định ban hành chương trình đào tạo số 7867/QĐ- ĐHSPHN ngày 10/10/2018 | |

| | | | | | | |
|---|---|----------|--|--|---|--|
| 7 | Thạc sĩ Chuyên ngành Vi sinh vật học (8420107) | Tham gia | Quyết định tiểu ban xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo số 2873QĐ- ĐHSPHN-ĐT ngày 10/5/2018 | Trường Đại học Sư phạm Hà Nội | Quyết định ban hành chương trình đào tạo số 7869QĐ- ĐHSPHN ngày 10/10/2018 | |
|---|---|----------|--|--|---|--|

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học thay thế:

9.1. Thời gian được bổ nhiệm PGS: ĐÃ ĐỦ

9.2. Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo đủ 6 năm: ĐÃ ĐỦ

- Giờ giảng dạy:

+ Giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu: ĐÃ ĐỦ

+ Giờ chuẩn giảng dạy không đủ, còn thiếu: ĐÃ ĐỦ

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH, CK2/BSNT: ĐÃ ĐỦ

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu: KHÔNG

9.3 Nghiên cứu khoa học

- Chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS): ĐÃ ĐỦ

- Đủ số CTKH (đối với ứng viên chức danh PGS, là tác giả chính công bố: 02 CTKH): ĐÃ ĐỦ

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

TS. Lê Trung Dũng